

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2018/HC-PT

Ngày: 29/6/2018

V/v Kiện Quyết định giải quyết
kiếu nại trong lĩnh vực quản lý
đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Bá Sơn

Ông Lê Tự

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 139/2018/TLPT - HC ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc “Kiện Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139A/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố Đ; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Bà D ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B tham gia tố tụng tại Tòa án; Ông B có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/9/2017, đã được sửa đổi bổ sung ngày 10/10/2017, bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ngày 11/12/1993, ông Nguyễn Văn B cùng 3 hộ dân khác được Hợp tác xã Nông nghiệp P, xã L giao khoán 4 hồ cá nuôi trồng thủy sản ở khu vực giếng Bông do ông Nguyễn Thanh V đại diện đứng tên nhận khoán. Năm 2009 UBND tỉnh Quảng Bình có chủ trương cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nông nghiệp đang sử dụng. Ngày 10/7/2009, ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 537, 214, 337, 389, 18 tờ bản đồ số 33, 39, 46 với diện tích 4314 m².

Ngày 01/12/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Đ (gọi tắt UBND thành phố Đ) ra Quyết định số 5111/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D đối với thửa đất số 537, tờ bản đồ số 33 tại xã L với lý do cấp không đúng đối tượng sử dụng.

Không đồng ý với quyết định của UBND thành phố Đ, ông Nguyễn Văn B tiếp tục làm đơn khiếu nại, đã được Chủ tịch UBND thành phố Đ giải quyết tại Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 20/5/2015.

Ngày 10/6/2016, ông Nguyễn Văn B tiếp tục khiếu nại Quyết định số 1845 và đã được Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết tại quyết định số 3851/QĐ- UBND ngày 01/12/2016 (gọi tắt là Quyết định 3851) với nội dung sửa đổi lý do thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không đúng nguồn gốc sử dụng đất.

Ngày 19/01/2017, UBND thành phố Đ ra Quyết định số 199/QĐ- UBND (gọi tắt là Quyết định 199) điều chỉnh Quyết định số 5111/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND thành phố Đ về việc: thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do không đúng nguồn gốc sử dụng.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình và Quyết định 199/QĐ-UBND của UBND TP Đ, ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình hủy Quyết định số 199/QĐ-UBND, sau buổi đối thoại lần thứ nhất, Ông B thay đổi nội dung yêu cầu hủy Quyết định 3851 vì ông cho rằng UBND TP Đ ban hành Quyết định 199 theo Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình và việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hai lý do khác nhau đều không chính đáng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Phía người bị kiện: Ngày 04/12/2017 đã có đơn xin vắng mặt tại các buổi đối thoại và xét xử, có văn bản trình bày ý kiến giữ nguyên nội dung tại Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân thành phố Đ trình bày: Nguồn gốc thửa đất của ông Nguyễn Văn B là đất đã được nhà nước giao cho Hợp tác xã quản lý, sử dụng và được cấp chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho HTX nông nghiệp P; Ngày 12/11/1993 ông Nguyễn Thanh V nhận khoán có thời hạn 20 năm. Ngày 10/7/2009, hộ ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D được UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 626704 (trong đó có thửa đất số 537, tờ bản đồ số 33) đối với các thửa đất nông nghiệp tại xã L, thành phố Đ. Theo kết luận của Thanh tra thành phố tại Báo cáo số 01/BC-TTr ngày 05/01/2015 thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông B, Bà D đối với thửa đất nói trên vi phạm quy định tại Điều 49 Luật đất đai năm 2003 và quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013. Do vậy, ngày 01/12/2015 UBND thành phố Đ đã có Quyết định số 5111 /QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông B, Bà D đối với thửa đất số 537, tờ bản đồ số 33, tại xã L với lý do “Giấy chứng nhận đã cấp không đúng đối tượng sử dụng đất, đất không đủ điều kiện được cấp”. Do ghi lý do thu hồi không chính xác nên ngày 19/01/2017 UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 199 điều chỉnh quyết định số 5111 ghi lý do thu hồi là “do giấy chứng nhận đã cấp không đúng nguồn gốc sử dụng đất” sau khi có Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 49 Luật đất đai năm 2003 và khoản 3 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; điểm d, khoản 2 và khoản 3, Điều 106 Luật đất đai năm 2013; các Điều 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu hủy Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 06/02/2018 ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm Ông B trình bày: Ông cho rằng thửa đất số 537 là đất nông nghiệp (mặt nước nuôi trồng thủy hải sản). Năm 2008 thực hiện Nghị định 64 ông đã lập đầy đủ thủ tục, hồ sơ để đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật. UBND thành phố Đ có quyết định hủy GCNQSDĐ là không đúng. Ông đã khiếu nại lên UBND tỉnh Quảng Bình. Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình đã giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 về việc bác đơn khởi kiện của Ông B là không đúng pháp luật. Ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Quyết định giải quyết khiếu nại nói trên của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa hành chính phúc thẩm phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung, tính chất của vụ kiện, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Nguồn gốc thửa đất số 357 tờ bản đồ số 33 xã L có diện tích 1328m² loại đất mặt nước, vị trí tại khu vực Giếng Bộng là do Hợp tác xã nông nghiệp P được giao và quản lý sử dụng từ năm 1991. Ngày 12/11/1993 Hợp tác xã nông nghiệp P cho ông Nguyễn Thanh V nhận khoán một số diện tích đất mặt nước, trong đó có thửa số 357, ông V giao lại thửa đất này cho ông Nguyễn Văn B bà Nguyễn Thị D nhận để nuôi cá. Đến năm 2009 ông Nguyễn Văn B đã đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP và được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số AO 626704 ngày 10/7/2009 bao gồm nhiều thửa đất trong đó có thửa đất 357 nói trên.

[2] Xét thấy, việc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị D đã kê khai đăng ký sử dụng thửa đất 357 có diện tích 1328m² để được cấp GCNQSDĐ là không đúng quy định của pháp luật, thửa đất này trước đó đã được cấp có thẩm quyền giao cho Hợp tác xã Nông nghiệp P quản lý sử dụng, sau khi Hợp tác xã nông nghiệp P giải thể thì đất này do UBND xã L quản lý mới đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do việc đăng ký kê khai của Ông B không đúng nên UBND thành phố Đ đã cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất đó cho Ông B Bà D.

Tại Điều 46 Đất đai năm 2003 quy định về “Đăng ký quyền sử dụng đất” như sau:

“Việc đăng ký quyền sử dụng đất được thực hiện tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

- 1. Người đang sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;*
- 2. Người sử dụng đất thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này;*
- 3. Người nhận chuyển quyền sử dụng đất;*
- 4. Người sử dụng đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đổi tên, chuyển mục đích sử dụng đất, thay đổi thời hạn sử dụng đất hoặc có thay đổi đường ranh giới thửa đất;*
- 5. Người được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành”.*

Căn cứ các quy định nêu trên thì ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị D đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 357 tờ bản đồ số 33 có diện tích 1328m² do ông V nhận khoán của hợp tác xã là không đúng.

Mặt khác, trước đó thửa đất này trước đó đã được UBND giao cho hợp tác xã Nông nghiệp P quản lý sử dụng từ ngày 09/9/1991, Hợp tác xã nông nghiệp P mới là người có quyền sử dụng đất, nhưng giữa Hợp tác xã với Ông B cũng không có sự chuyển nhượng gì cho nhau.

Điều 49 Luật Đất đai năm 2003, Điều 41 Nghị định 181/2004/CP ngày 20/10/2004 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003 đã quy định về những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Điều 49 Luật đất đai năm 2003: *“Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những trường hợp sau đây:*

- 1. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trừ trường hợp thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn;*
- 2. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;*
- 3. Người đang sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;*
- 4. Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ; tổ chức sử dụng đất là pháp nhân mới được hình thành do các bên góp vốn bằng quyền sử dụng đất;*
- 5. Người được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành;*
- 6. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;*

7. Người sử dụng đất quy định tại các điều 90, 91 và 92 của Luật này;
8. Người mua nhà ở gắn liền với đất ở;
9. Người được Nhà nước thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở.

Điều 41 Nghị định 181/CP:

Điều 41. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo một mẫu thống nhất trong cả nước đối với mọi loại đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành.

Mọi người sử dụng đất đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nhà nước không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những trường hợp sau:

a) Đất do Nhà nước giao để quản lý quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

b) Đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý sử dụng;

c) Người sử dụng đất do thuê, thuê lại của người khác mà không phải là đất thuê hoặc thuê lại trong khu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này;

d) Người đang sử dụng đất mà không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật Đất đai;

đ) Người nhận khoán đất trong các nông trường, lâm trường.

Đối chiếu với các quy định nêu trên thì trường hợp của Ông B không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ nói trên của UBND thành phố Đ cho Ông B Bà D là không đúng với các quy định tại các Điều 46, 49, 50 Luật Đất đai năm 2003 và các Điều 41 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003. Vì vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0626704 ngày 10/7/2009 cần được thu hồi để điều chỉnh lại đối với phần diện tích 1328m² là có căn cứ pháp luật,

[3] Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 845/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B đã căn cứ điểm b, c Khoản 2 Điều 41 Nghị định 181/2004/NĐ-CP và Luật đất đai năm 2003 là áp dụng đúng pháp luật có hiệu lực vào thời điểm cấp GCNQSDĐ. Quyết định 3851/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Văn B là thực hiện đúng trình tự, thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011 vì vậy tại bản án sơ thẩm số 01 ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B là người có công với cách mạng, theo quy định tại Điểm f Điều 11, Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án thì Ông B được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 26/1/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Áp dụng Điều 46, 49, 50 Luật Đất đai năm 2003, Điều 41 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 20/10/2004 của Chính Phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011.

Xử bác khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu hủy Quyết định 3851/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng Điểm f Điều 11, Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm cho Ông B.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Công Thi